

だい
第 15 課

でんち
電池がほしいんですが…



か 買い物によく行きますか？ どんなものによくか 買いますか？

Bạn có thường xuyên đi mua sắm không? Bạn hay mua gì?



1. どこでか 買えますか？

Can-do
61

ひつよう 必要なものがあるとき、どこでか 買えばいいか、ほかの人に質問して、そのかた りかい 答えを理解することができる。

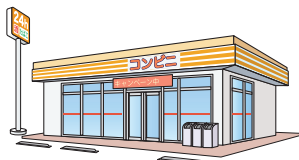
Có thể hỏi người khác và hiểu câu trả lời về địa điểm mua đồ mình cần.

1 ことばのじゅんび 準備

Chuẩn bị từ vựng

みせ
【店 Cửa hàng】

a. コンビニ



b. スーパー



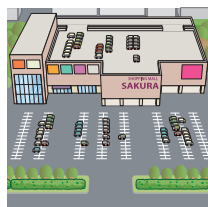
c. 100 えん 円ショップ



d. ドラッグストア



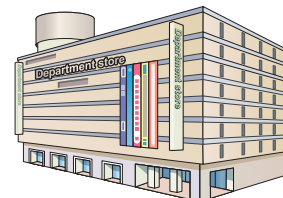
e. ショッピングセンター／
ショッピングモール



f. ホームセンター



g. デパート



(1) え み き 絵を見ながら聞きましょう。 15-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) き い 聞いて言いましょう。 15-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) き えら 聞いて、a-g から選びましょう。 15-02

Hãy nghe và chọn từ a-g.

2 かいわ 話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

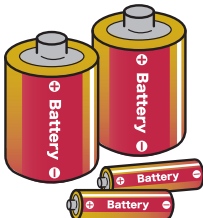
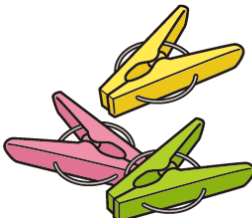
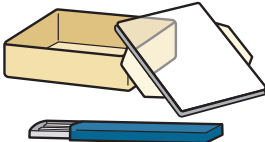
- ▶ 6人の人が、ほしいものがどこで買えるか、知り合いに聞いています。
6 người dưới đây đang hỏi người quen về địa điểm có thể mua được đồ mình cần.

(1) ① - ⑥は、どこで買えますか。1のa-gから選びましょう。

Có thể mua ①-⑥ ở đâu? Hãy chọn từ a-g trong phần 1.

どこで買えますか?

Tôi có thể mua ở đâu?

① 電池 15-03	② 洗濯ばさみ 15-04	③ 浴衣 15-05
		
()	()	()
④ 懐中電灯 15-06	⑤ (お) 弁当箱 15-07	⑥ ココナッツミルク 15-08
		
()	()	()

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 15-03 ～ 15-08

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ほしい muốn | 駅前 えきまえ trước nhà ga | (お)店 みせ cửa hàng

～とか như là (例)をあげるときに使う cách nói khi đưa ra ví dụ



かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) 先生を聞いて、 にことばを書きましょう。  15-09
- Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

でんち
電池が、どこか買えますか？

コンビニ ^か買えますよ。

100^{えん}円ショップ ありますよ。



ほしいものがどこで買えるか質問したり、答えたりするとき、どう言っていましたか。

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về địa điểm có thể mua được đồ mình cần?

→ ^{ぶんぼう}文法ノート ①

- (2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。

3 **どこで買えるか質問しましょう。**

Hãy hỏi xem có thể mua đồ ở đâu.

でんち
電池がほしいんですが、どこで買えますか？

コンビニで^か買えますよ。

えん
100円ショップ[°]にありますよ。

そうですか。ありがとうございます。

- (1) ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。  15-10  15-11

Hãy nghe hôï thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。

Hãy luyện nói đũa.

- (3) **2** ^{かいわ} ^{ないよう} ^{れんしゅう} の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy luyện tập bằng nội dung hội thoại ở phần **2**.

- (4) 自分がほしいものについて、どこで買えるか、ほかの人に聞きましょう。

Hãy hỏi người khác về địa điểm có thể mua được đồ mình cần.



2. フロアガイド

Can-do
62

店のフロアガイドを見て、ほしいものがどこにあるか探すことができる。
Có thể xem hướng dẫn các tầng của cửa hàng và tìm được nơi có đồ mình muốn mua.

1 店のフロアガイドを読みましょう。

Hãy đọc hướng dẫn các tầng của cửa hàng.

▶ ショッピングセンターに買い物に来ました。フロアガイドを見えています。

Bạn đến trung tâm thương mại để mua sắm. Bạn đang xem hướng dẫn các tầng.

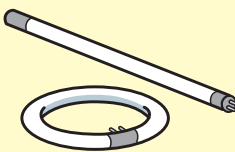
(1) **A** - **D** の部分を読みましょう。それぞれの階では、どんなものが買えますか。

Hãy đọc các phần **A** - **D**. Có thể mua gì ở mỗi tầng?

Rf	屋上駐車場
4F	暮らしと子どものフロア A ●生活用品・家電 ●家具・インテリア ●おもちゃ・文房具 ●子ども服・雑貨・肌着 
3F	メンズファッションとスポーツのフロア B ●紳士服・肌着 ●紳士靴・バッグ ●スポーツ用品
2F	レディースファッションのフロア C ●婦人服・肌着 ●婦人靴・バッグ ●服飾雑貨 ●化粧品 
1F	食品フロア D ●食料品 ●酒 ●銘店

(2) 次のものを買いたいとき、何階に行けばいいですか。

Nên đi đến tầng nào nếu muốn mua những thứ dưới đây?

① しょうゆ	② スカート	③ 蛍光灯 けいこうとう	④ ダンベル
			
() 階	() 階	() 階	() 階



暮らし nhà cửa | フロア tầng | 服 quần áo | メンズ nam | 紳士 nam
 レディース nữ | 婦人 nữ | 食品 thực phẩm



3. カメラは何階ですか？

Can-do 63

ショッピングセンターなどで、ほしいものがどこにあるか、店の人に質問して、その答えを理解することができる。

Có thể hỏi nhân viên bán hàng ở trung tâm mua sắm, v.v. và hiểu câu trả lời về nơi có đồ mình muốn mua.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 4人の人が、家電量販店に買い物にきています。
買いたいものが店のどこにあるか、店員に聞いています。

4 người dưới đây đến cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng để mua đồ. Họ đang hỏi nhân viên về nơi có đồ mình muốn mua.

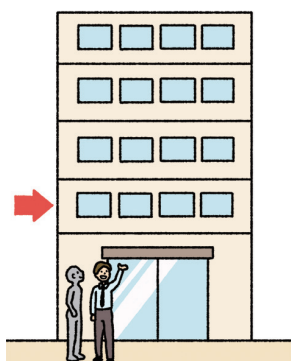


(1) ① - ④は、どこにありますか。a-d から選びましょう。

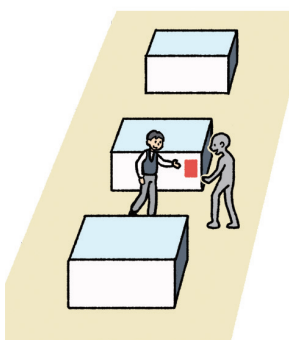
①-④ ở đâu? Hãy chọn từ a-d.

① ドライヤー 15-12	② カメラ 15-13	③ スマホケース 15-14	④ 延長コード 15-15

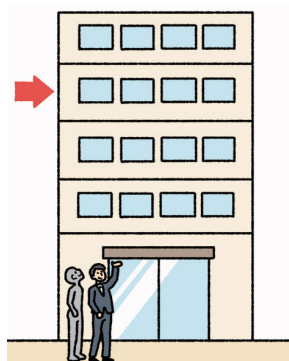
a.



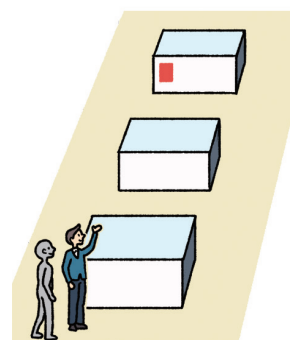
b.



c.



d.



(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。  15-12 ~  15-15

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

^{なんかい}何階 ^{tầng mấy} | ^{こちら}こちら ^{phía này}

 ^{あせ}店の人が使う^{ひと}丁寧な^{つか}表現^{ていねい} ^{ひょうげん}Cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng

～でございます (=「～です」) | ～になります (=「～です」)

^{あんない}ご案内します／^{あんない}ご案内いたします Tôi sẽ dẫn đường ạ.



かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 15-16
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ドライヤーは、_____ですか？

カメラは、_____ですか？

スマホケースがほしいんですが、_____ありますか？

延長コード^{えんちやう}が_____……。

❗ う ばいしょ しつもん
売っている場所を質問するとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート①
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi địa điểm bán hàng?

- (2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞き^きましょう。🔊 15-12 ~ 🔊 15-15
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

- (3) 聞いて^き言^いいましょう。🔊 15-17
Hãy nghe và nhắc lại.

かいすう
【階数】 Các tầng của tòa nhà

1 階	いっかい
2 階	にかい
3 階	さんかい／さんがい
4 階	よんかい
5 階	ごかい
6 階	ろっかい
7 階	ななかい
8 階	はちかい／はっかい
9 階	きゅうかい
10 階	じゅっかい
?	なんかい／なんがい

2 売^うっている場所^{ばしょ}を質問^{しつもん}しましょう。

Hãy hỏi địa điểm bán hàng.

すみません。ドライヤーは、どこですか？

すみません。カメラ^{なんかい}は、何階ですか？

すみません。スマホケースがほしいんですが、どこにありますか？

すみません。延長コード^{えんちょう}がほしいんですが……。

2 / 4 階^{かい}です。

あちら／こちらでございます。

ありがとうございます。

- (1) 会話を聞^ききましょう。🔊 15-18 🔊 15-19 🔊 15-20 🔊 15-21

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 15-18 🔊 15-19 🔊 15-20 🔊 15-21

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1 のイラスト^みを見て、練習^{れんしゅう}しましょう。

Hãy xem tranh trong phần 1 và luyện tập.

- (4) 店^{みせ}の人^{ひと}とお客^{きやく}さんになって、ロールプレイ^{じぶん}をしましょう。お客^{きやく}さんは、自分^{じぶん}のほし^いいものを言^いって、どこにあるか聞^ききましょう。店^{みせ}の人^{ひと}は、場所^{ばしょ}を教^{おし}えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người là nhân viên cửa hàng, 1 người là khách hàng. Khách hàng hãy nói đồ mình muốn mua và hỏi xem nó ở đâu? Nhân viên bán hàng hãy trả lời về địa điểm.



4. わあ、かっこいいですね

Can-do
64

友人などと買い物しながら、商品について簡単にコメントし合うことができる。
Có thể cùng trao đổi nhận xét một cách đơn giản về sản phẩm trong khi đi mua sắm cùng với bạn bè v.v..

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【どう? Như thế nào?】

a. かっこいい



バッグ/かばん

b. かわいい



くつ下

c. 高い



シャツ

d. 安い



ズボン/パンツ

e. おもしろい



ティー
Tシャツ

f. きれい(な)



ワンピース

g. すてき(な)



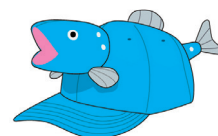
くつ

h. おしゃれ(な)



ネクタイ

i. 変(な)



ぼうし
帽子

(1) 絵を見ながら聞きましょう。 (15-22)

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 (15-22)

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょう。 (15-23)

Hãy nghe và chọn từ a-i.

2 ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ショッピングセンターで、^{とも}友だちと^か買い物をしながら^{はな}話しています。

Hai người bạn dưới đây đang nói chuyện trong khi mua sắm ở trung tâm thương mại.



(1) ^{ふたり}2人は、^{しょうひん}どちらの商品について話していますか。^{はな}会話の内容に合っているほうを、a-b から^{えら}選りましょう。

Hai người đang nói về sản phẩm nào? Hãy chọn a hoặc b sao cho phù hợp với nội dung hội thoại.

① ^{かさ}傘 15-24

a.



b.

② ^{ぼうし}帽子 15-25

a.



b.



③ バッグ 15-26

a.



b.



④ ジャケット 15-27

a.



b.



⑤ コート 15-28

a.



b.



(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。 15-24 ~ 15-28

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

それに hơn nữa

ほんとう

本当！ Thật sự là vậy！


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 15-29
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

(この傘^{かさ}、) _____ ですね。

(この帽子^{ぼうし}、) _____ ですね。

A: このバッグ、_____ !

B: 本当^{ほんとう} ! _____ ですね。

A: このコート、_____ !

B: _____ ですね。でも、_____ ですね。

! 感想^{かんそう}を伝え^{つた}るとき、どう言^いっていましたか。 ➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi truyền đạt cảm tưởng?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞き^きましょう。🔊 15-24 ~ 🔊 15-28
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 ^{かんそう}感想や^いコメントを言いましょう。

Hãy nói cảm tưởng hoặc bình luận.

どう? この ^{ぼうし}帽子。

かっこいい／すてきですね。

それに、^{やす}安いですね。

でも、^{たか}高いですね。

(1) ^{かいわ}会話を^き聞きましょう。 15-30 15-31

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 15-30 15-31

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** ^みのイラストを見て、^{れんしゅう}練習しましょう。Hãy xem tranh trong phần **1** và luyện tập.(4) ショッピングサイトなどを見ながら、^{じゆう}自由に^{かんそう}感想や^いコメントを言いましょう。

Hãy nói cảm tưởng hoặc bình luận một cách thoải mái khi xem trang mua sắm trực tuyến.



5. ショッピングセンターの表示 ひょうじ

Can-do
65

デパートやショッピングセンターなどで、よく見かける表示の意味がわかる。
Có thể hiểu ý nghĩa các hiển thị thường thấy ở trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm.v.v..

1 ショッピングセンターにある表示を読みましょう。 ひょうじ

Hãy đọc các hiển thị ở trung tâm mua sắm.

▶ ショッピングセンターに来ています。 き

Bạn đang đến trung tâm mua sắm.

(1) ① - ④は、何の表示ですか。 なん ひょうじ

①-④ là những hiển thị gì?



①



②



③



④



(2) ⑤ - ⑧は、どこにありますか。

対になっていることばは、どれとどれですか。○で囲んで、線で結びましょう。

⑤-⑧ có ở đâu? Những cặp từ nào trái nghĩa? Hãy khoanh tròn và nối bằng đường thẳng.

⑤



⑥



⑦



⑧



(1) 入りぐち lối vào | でぐち lối ra | 化粧室 nhà vệ sinh | 非常口 lối thoát hiểm

(2) 押 (お)す đẩy | 引 (ひ)く kéo | 開 (ひら)く mở | 閉 (と)じる đóng

のぼり 上り lên | くだり 下り xuống

ちょうかい
聴解スクリプト

1. どこで買えますか？

① 15-03

A：電池^{でんち}がほしいんですが、どこで買^かえますか？B：電池^{でんち}？ コンビニで買^かえますよ。

A：あ、そうですか。

② 15-04

A：洗濯^{せんたく}ばさみがほしいんですが、どこで買^かえますか？B：ドラッグストアで買^かえますよ。

A：わかりました。ありがとうございます。

③ 15-05

A：浴衣^{ゆかた}がほしいんですが、どこで買^かえますか？B：駅前^{えきまえ}のショッピングセンターで買^かえますよ。2階^{かい}にお店^{みせ}があります。

A：そうですか。

④ 15-06

A：懐中電灯^{かいちゅうでんとう}がほしいんですが、どこで買^かえますか？B：ああ、ホームセンターがいいよ。この近^{ちか}くにあるよ。

A：そうですか。ありがとうございます。

⑤ 15-07

A：お弁当箱^{べんとうばこ}がほしいんですが、どこで買^かえますか？B：100円^{えん}ショップにありますよ。お弁当箱^{べんとうばこ}も、おはしも、あります。

A：ありがとうございます。

⑥ 15-08

A：ココナッツミルクがほしいんですが、どこで買^かえますか？B：ああ、大^{おお}きいスーパーにあるよ。ニコニコスーパーとか。

A：そうですか。ありがとうございます。

3. カメラは何階なんかいですか？

①  15-12

客きやく：すみません。ドライヤーは、どこですか？

店員てんいん：ドライヤーですね。2階かいです。

客きやく：あ、どうも。

②  15-13

客きやく：あのう、すみません。カメラは、何階なんかいですか？

店員てんいん：はい、4階かいでございます。

客きやく：ありがとうございます。

③  15-14

客きやく：すみません。スマホケースがほしいんですが、
どこにありますか？

店員てんいん：あちらでございます。ご案内あんないいたします。

客きやく：あ、すみません。

④  15-15

客きやく：すみません。延長えんちょうコードがほしいんですが……。

店員てんいん：ご案内あんないします。こちらになります。

客きやく：はい、ありがとうございます。

4. わあ、かっこいいですね

①  15-24A：見て、この^み傘^{かさ}。

B：おもしろいですね。

②  15-25A：どう？ この^{ぼうし}帽子。

B：わあ、かっこいいですね。

③  15-26

A：このバッグ、かわいい！

B：^{ほんとう}本当！　かわいいですね。④  15-27

A：このジャケット、いいね。

B：そうですね。それに、^{やす}安いですね。⑤  15-28

A：このコート、すてき！

B：ああ、おしゃれですね。でも、^{たか}高いですね……。

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

いりぐち
入口

入口

入口

入口

でぐち
出口

出口

出口

出口

かい
～階

階

階

階

お
押す

押す

押す

押す

ひ
引く

引く

引く

引く

やす
安い

安い

安い

安い

2 かんじ ちゅうい よの漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① このTシャツ、安いですね。
- ② A：スマホケースがほしいんですが…。
B：はい、2階でございます。
- ③ 入口はあちらです。
- ④ 押してください。
- ⑤ 引いてください。
- ⑥ 出口はどこですか？

3 うえ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

N がほしいんですが

でんち 電池がほしいんですが、どこで買えますか？

Tôi cần cục pin. Tôi có thể mua ở đâu?

えんちょう 延長コードがほしいんですが…。

Tôi cần một dây nối dài…

- Đây là cách nói truyền đạt với đối phương về thứ mình cần và xin họ lời khuyên hoặc nhờ giúp đỡ. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để hỏi địa điểm bán sản phẩm.
- 〜んですが là cách diễn đạt dùng để giải thích tình huống của bản thân và nhờ đối phương giúp đỡ. Ở ví dụ này, 〜んですが đứng sau ほしい (muốn, cần). ほしい tương tự như 好き(な), sử dụng trợ từ が để biểu thị đối tượng mong muốn, ví dụ 電池が. Trong phạm vi của bài, các bạn hãy nhớ 〜がほしいんですが như là một cụm từ nhé!
- Khi hỏi của hàng để mua đồ thì hãy hỏi どこで買えますか? (Tôi có thể mua ở đâu?) (ví dụ ①). 買えます (có thể mua) là thể khả năng của động từ 買う (mua). Cách chia thể khả năng sẽ học trong 『初級2』. Trong bài này, các bạn hãy nhớ どこで買えますか? như là một cụm từ nhé!
- Khi hỏi quầy bán trong cửa hàng thì hãy hỏi nhân viên những câu như どこですか?/どこにありますか?/何階ですか? (ở đâu?/ ở chỗ nào?/ tầng mấy?). Ngoài ra, có thể truyền đạt ý định của mình chỉ bằng 〜がほしいんですが… (ví dụ ② và ③).
- ほしいものがあることを相手に伝えて、アドバイスや対応を求めるときの言い方です。この課では、商品を売っている場所を質問するときに使っています。
- 「〜んですが」は、自分の状況を説明して、相手に対処を求めるときに使われる表現です。ここでは、「ほしい」のあとにつけて使っています。「ほしい」も「好き(な)」と同様、「電池が」のように、ほしい対象を助詞「が」を使って示します。ここでは、「〜がほしいんですが」というフレーズとして覚えましょう。
- 買う店をたずねるときは、「どこで買えますか?」と質問します (例①)。「買えます」は動詞「買う」の可能形ですが、可能形の作り方は『初級2』で勉強します。ここでは、「どこで買えますか?」というフレーズとして覚えてください。
- 店内で売り場をたずねるときは、店員に「どこですか?/どこにありますか?/何階ですか?」のように質問しますが、「〜がほしいんですが…」だけでも、意図を伝えることができます (例②③)。

【例】 ▶ ① A : ドライバーがほしいんですが、どこで買えますか？
ví dụ Tôi cần cái tô-vít. Tôi có thể mua ở đâu?

B : ホームセンターにありますよ。
Ở home center có đấy.

▶ ② 客 : ドライヤーがほしいんですが、どこにありますか？
Khách hàng: Tôi cần máy sấy tóc. Nó ở đâu?
店員 : 3 階でございます。
Nhân viên: Ở tầng 3 ạ.

▶ ③ 客 : すみません。USB メモリがほしいんですが…。
Khách hàng: Xin lỗi, tôi cần một thẻ nhớ USB...
店員 : あちらです。ご案内します。
Nhân viên: Ở đằng kia. Tôi sẽ dẫn đường ạ.

②

ナ A- ですね

イ A- いですね

ナ A !

イ A- い !

このコート、おしゃれですね。

Áo khoác này thời trang nhỉ?

この傘、おもしろいですね。

Cái ô này thú vị nhỉ?

このコート、すてき!

Áo khoác này đẹp!

このバッグ、かわいい!

Cái túi này đáng yêu!

- Đây là cách nói truyền đạt cảm tưởng. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói cảm tưởng về sản phẩm trong khi mua sắm.
- Khi truyền đạt cảm tưởng với người khác, thêm ね ở cuối câu để mong muốn sự đồng cảm của đối phương và thường hay nói là ~ですね.
- Có thể lược bỏ ですね và dùng một cách đơn giản như かわいい! (đáng yêu!), すてき! (đẹp). ~ですね là cách nói bắt chuyện với đối phương nên không sử dụng trong trường hợp nói ra cảm xúc của chính mình mà không quan tâm đến đối phương.

- 感想を伝えるときの言い方です。この課では、買い物をしながら、商品の感想を言うときに使っています。
- ほかに人に感想を伝えるときは、相手に共感を求める「ね」を文末につけて、「～ですね」と言うことが多いです。
- 「かわいい!」「すてき!」など、「ですね」を取った簡単な言い方も使われます。「～ですね」は相手に話しかける言い方なので、相手のことを意識せずに、自分の気持ちをそのまま口に出して言う場合は使いません。

【例】 ▶ A : この帽子、どう?
れい ví dụ ぼうし
 Cái mũ này như thế nào?

B : えー、ちょっと変ですね。
へん
 Uh, hơi lạ một chút nhỉ?

▶ A : このシャツ、かっこいい!
ほんとう
 Cái áo này thật tuyệt!

B : 本当。それに、安いですね。
やす
 Thật sự là vậy! Hơi nữa rẻ nhỉ?

▶ A : このワンピース、おしゃれ!
ほんとう
 Cái váy này thật thời trang!

B : ああ、いいですね。
 Uh, đẹp nhỉ?

日本の生活
TIPS

● にほん みせ 日本のいろいろな店 Các loại cửa hàng ở Nhật Bản

▶ コンビニ Cửa hàng tiện lợi



Tại Nhật Bản, cửa hàng tiện lợi có ở khắp mọi nơi. Các phố trong đô thị thường có nhiều cửa hàng tiện lợi cạnh nhau trong cùng một khu nhà. Nếu ra ngoại ô thì sẽ thấy có những cửa hàng tiện lợi với những bãi đỗ xe lớn nằm dọc đường. Nhiều cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 quanh năm.

Cửa hàng tiện lợi bán nhiều thứ khác nhau. Ngoài thực phẩm như cơm hộp, rau, cơm nắm, bánh sandwich, đồ uống, tráng miệng, đồ ăn đông lạnh, bánh kẹo, v.v. còn có văn phòng phẩm, mỹ phẩm, quần áo, phụ kiện điện thoại thông minh, sách-tạp chí, ô, v.v.. Có thể mua được rượu và thuốc lá ở cửa hàng tiện lợi Nhật Bản.

Có thể sử dụng nhiều dịch vụ khác ngoài mua hàng. Không chỉ gửi hàng giao tận nhà mà còn có thể chỉ định cửa hàng tiện lợi thuận tiện cho mình khi nhận đồ và đồ sẽ được chuyển phát đến đó. Có thể lấy vé đã đặt mua trên internet, đóng thuế, thanh toán các khoản phí sinh hoạt như tiền điện, v.v.. Hơn nữa, có thể sử dụng máy

ở cửa hàng tiện lợi để photocopy, in dữ liệu, gửi FAX. Có cả máy ATM để rút tiền mặt.

Như vậy, cửa hàng tiện lợi là thứ không thể thiếu trong cuộc sống ở Nhật Bản.

日本には、あちこちにコンビニがあります。都会の街の中では、同じブロックに隣り合うように複数のコンビニがあることもよくあります。郊外に行けば、広い駐車場のあるコンビニが、道路沿いに何軒もあるのを見かけます。多くのコンビニは、年中無休で24時間営業です。

コンビニでは、いろいろなものが売られています。お弁当や惣菜、おにぎりやサンドイッチ、飲み物、デザート、冷凍食品、お菓子などの食料品はもちろん、文房具、化粧品、衣料品、スマホ用品、本・雑誌、傘などもあります。日本のコンビニではお酒やタバコも買うことができます。

また品物を買うだけでなく、いろいろなサービスを受けることもできます。宅配便を出すだけでなく、受け取るときも自分が便利なコンビニを指定して、そこに配達してもらうこともできます。インターネットで予約したコンサートなどのチケットを受け取ったり、税金や電気代などの公共料金を払ったりすることもできます。コンビニにある機械を使って、コピーを取ったり、データを印刷したり、FAXを送ったりすることもできます。ATMもあり、現金をおろすこともできます。

このように、日本の生活にとって、コンビニは欠かせないものになっています。



▶ 100 円ショップ Cửa hàng 100 yên



Cửa hàng 100 yên là nơi có thể mua các mặt hàng (trừ một số ngoại lệ) với giá 100 yên (chưa bao gồm thuế tiêu dùng). Có lúc được gọi là 100均, viết tắt từ 100円均一 (đồng giá 100 yên). Các cửa hàng 100 yên đôi khi nằm ở một góc của trung tâm thương mại hoặc trung tâm mua sắm, và có khi cả một tòa nhà là cửa hàng 100 yên.

Sản phẩm được bán ở cửa hàng 100 yên rất đa dạng, chẳng hạn như văn phòng phẩm, bộ đồ ăn, dụng cụ nhà bếp, dụng cụ vệ sinh, quần áo, thực phẩm, đồ chơi, v.v.. Ngoài mặt hàng thông thường, còn có các sản phẩm sáng tạo chính hãng hay những món đồ hữu dụng. Cửa hàng 100 yên có hầu hết những thứ cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.



100円ショップは、店の品物が（一部を除いて）100円（消費税別）で買える店のことです。「100円均一」から「100均」という略語で呼ばれることもあります。100円ショップはデパートやショッピングモールの一角にある場合もありますし、ビル全体が100円ショップになっている場合もあります。

100円ショップで扱われている商品は幅広く、文房具、食器、キッチン用品、清掃用具、衣料品、食料品、おもちゃなど、さまざまな品物が売られています。また、普通の品物だけではなく、オリジナルのアイデアグッズや便利グッズなどもあります。100円ショップには、日常で必要となるもののほとんどがそろっています。

▶ ドラッグストア Hiệu thuốc

Hiệu thuốc là nơi bán các loại thuốc không cần kê đơn như thuốc cảm cúm, thuốc tiêu hóa, thuốc mắt, v.v.. (cũng có những nơi gộp chung với hiệu thuốc kê đơn). Ngoài thuốc, còn có thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dầu gội đầu, bàn chải đánh răng, chất tẩy rửa, dụng cụ vệ sinh, thuốc diệt côn trùng, khẩu trang, dụng cụ tắm rửa, sản phẩm vệ sinh phụ nữ, đồ dùng cho thú cưng, văn phòng phẩm, v.v.. Tại một số cửa hàng, có thể mua thực phẩm, chẳng hạn như mì gói, bánh kẹo, đồ uống, rượu, v.v..

ドラッグストアは、風邪薬、胃腸薬、目薬など、処方箋のいらない薬を売っている店です（処方箋を扱う調剤薬局を併設している店もあります）。薬だけではなく、サプリメント、化粧品、シャンプー、歯ブラシ、洗剤、清掃用具、殺虫剤、マスク、風呂用品、生理用品、ペット用品、文房具などもあり、店によってはカップラーメンなどの食料品やお菓子、飲み物、お酒などを買うこともできます。



▶ ホームセンター Home center



Trong tiếng Nhật, cửa hàng lớn chủ yếu bán các mặt hàng liên quan đến đồ dùng trong nhà và xây dựng được gọi là *hoomu sentaa* (home center). Nhiều cửa hàng nằm dọc các trục đường chính của ngoại ô, có bãi đỗ xe rộng. Home center bán gỗ, các dụng cụ như cửa hay tô vít, đinh vít hay đinh, các phụ tùng liên quan đến điện, vật liệu xây dựng, quần áo bảo hộ lao động. Ngoài ra còn có dụng cụ làm vườn, đồ dùng cho thú cưng, đồ dùng cho xe ô tô, đồ nội thất, v.v..

主に家の設備や工事に関する品物を売る大型店を、日本語では「ホームセンター (home center)」といいます。ホームセンターは、郊外の幹線道路沿いに多く、広い駐車場を備えています。ホームセンターには、木材、のこぎりやドライバーなどの工具、ネジや釘、電気関係の部品、建築材、作業着をはじめ、園芸用品、ペット用品、自動車用品、家具なども売られています。

か で ん り ょ う は ん て ん

▶ 家電量販店 Cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng



Cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng là chuỗi cửa hàng bán các sản phẩm điện tử như máy tính, tivi, tủ lạnh, máy sấy tóc, v.v.. Một số cửa hàng nằm trong các tòa nhà lớn ở Shinjuku hay Ikebukuro (Tokyo), Nipponbashi (Osaka). Ngoài ra còn có các cửa hàng với bãi đỗ xe lớn nằm dọc các trục đường chính của ngoại ô. Bên cạnh nhiều loại sản phẩm điện tử, một số cửa hàng còn bán rượu, mỹ phẩm.

Dịch vụ thẻ tích điểm thường được áp dụng. Nếu tích điểm dựa theo số tiền mua hàng thì lần mua sau đó sẽ được giảm giá. Gần đây, cũng có thể mua sản phẩm từ các trang web trên internet.

家電量販店は、パソコンやテレビ、冷蔵庫、ドライヤーなどの電気製品を売るチェーン店です。東京の新宿や池袋、大阪の日本橋などに大

きなビルとして出店している場合もありますし、郊外の幹線道路沿いに大型駐車場を持った店舗を出している場合もあります。電気関係の製品を幅広く扱うだけでなく、店によっては酒や化粧品などを扱っていることもあります。

買い物の額によってポイントをためると、あとで買い物するときに値段が安くなるポイントカードを取り入れていることも多いです。また最近ではインターネットのサイトからも商品を買うこともできます。

かい かぞ かた
階の数え方

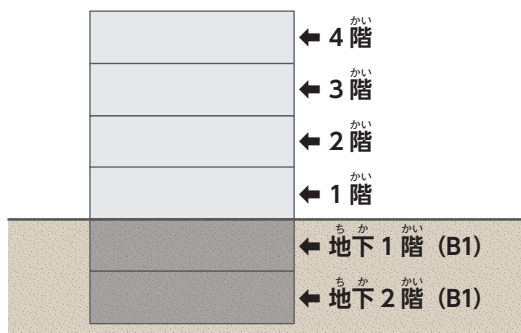
Cách đếm tầng

Cách đếm tầng của tòa nhà khác nhau giữa các quốc gia. Theo kiểu Mỹ thì tầng ngang với mặt đất là tầng 1, tầng kế trên là tầng 2. Ngược lại, theo kiểu Châu Âu thì ngang với mặt đất gọi là tầng trệt, tầng kế trên là tầng 1. Cũng có những quốc gia không thống nhất chẳng hạn như cách đếm mỗi tòa nhà lại khác nhau.

Nhật Bản sử dụng cách đếm theo kiểu Mỹ. Ngang với mặt đất là tầng 1, tầng kế trên là tầng 2, sau đó là tầng 3, tầng 4... Ngoài ra, khi đếm tầng hầm thì từ mặt đất xuống dưới 1 tầng là tầng hầm 1 (B1), tiếp theo là tầng hầm 2...

建物の階の数え方は、国によって違います。アメリカ式では地面と同じ階が1階で、1つ上になると2階です。これに対してヨーロッパ式では、地面と同じ階は地上階と呼び、1つ上がった階が1階です。国によっては、建物ごとに数え方が違うなど、統一されていない場合もあります。

日本は、アメリカ式の階の数え方を採用しているので、地面と同じ階が1階で、1つ上がった階が2階、そのあとは、3階、4階…となります。また地下階を数えるときは、地面から1つ下がった階が地下1階 (B1)、その下が地下2階…となります。



かさ 傘 Cái ô

Ở Nhật Bản, cứ trời mưa thì nhiều người dùng ô, đến mức người nước ngoài nói là "Người Nhật sẽ tan chảy nếu bị dính nước mưa". Dù trời mưa chỉ một chút nhưng nhiều người lập tức giương ô để không bị ướt. Cũng có không ít người thường ngày để ô gấp trong túi. Ngoài ra, nếu đến các cửa hàng tiện lợi hay quầy hàng trong nhà ga thì có thể mua ô nylon. Ô nylon là ô làm bằng nylon trong suốt, được bán ở cửa hàng tiện lợi với giá khoảng 300-500 yên/chiếc; hoặc có thể mua với giá 100 yên/chiếc ở cửa hàng 100 yên. Vì vậy, cũng có người dùng ô như món đồ dùng 1 lần, mua ô nylon ở cửa hàng tiện lợi nếu trời mưa và vứt đi khi không cần nữa.

外国の人から「日本人は雨に濡れると溶ける」と言われるぐらい、日本では雨が降ると多くの人が傘を差します。少しでも雨が降ると、濡れないように、すぐに傘を差す人が多いです。普段から、かばんに「折りたたみ傘」を入れている人も多くいます。またコンビニや駅の売店などに行けば、ビニール傘を買うことができます。ビニール傘は透明なビニールでできた傘で、コンビニで1本300～500円ぐらいで売られていますし、100円ショップに行けば、傘を1本100円で買うこともできます。なので、雨が降ったらコンビニでビニール傘を買い、いらなくなったら捨てるという、使い捨ての感覚で使う人もいます。



トイレの呼び方 Cách gọi nhà vệ sinh



Có nhiều từ khác nhau trong tiếng Nhật để chỉ nhà vệ sinh. Ở các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, nhà ga, sân bay, nhà hàng, v.v., có rất nhiều biển thị chỉ dẫn nhà vệ sinh.

Thường hay thấy là "Toilet" viết bằng tiếng Anh. Ngoài ra còn có ký hiệu "WC". Nếu viết bằng tiếng Nhật thì phổ biến là 化粧室 (nghĩa đen là phòng trang điểm), お手洗い (nghĩa đen là rửa tay). Ở các tòa nhà cũ, từ 便所 (hố xí) cũng được sử dụng nhưng vì là cách nói trực tiếp nên tránh dùng.

Để phân biệt nam nữ thì sử dụng tiếng Anh là MEN/WOMEN hoặc viết bằng tiếng Nhật là 男性/女性, 男子/女子.

Ngoài ra, thường biển thị bằng các chữ tượng hình màu đỏ và màu xanh nên sẽ không bị nhầm lẫn khi phân biệt nam nữ. Thỉnh thoảng, các cách nói khác như 紳士/婦人 (Quý ông / Quý bà), hoặc chỉ nam nữ một cách ẩn dụ như 殿/姫 (Chúa / Công chúa) được sử dụng.

Sẽ yên tâm nếu nhớ các chữ kanji này. Nhưng thường có hình ảnh đi cùng nên nhìn chung có thể phán đoán được và việc nhầm lẫn ít khi xảy ra.

Gần đây, だれでもトイレ (nhà vệ sinh cho mọi người) hoặc 多機能トイレ (nhà vệ sinh đa chức năng) cũng trở nên phổ biến. Đây là những nhà vệ sinh không gian rộng, có thể vào được bằng xe lăn hoặc xe đẩy trẻ con. Có bàn thay bỉm cho trẻ con hay các thiết bị mà những người dùng hậu môn nhân tạo sử dụng được. Nhà vệ sinh đa chức năng dùng chung cho cả nam và nữ, được biểu thị bằng màu xanh lá cây. Khi vào, ấn nút 開 (mở) để mở cửa tự động. Khi đã ở bên trong, ấn nút 閉 (đóng) để đóng và khóa cửa. Nên ưu tiên khi có người cần nhưng nếu trống thì ai cũng có thể sử dụng được.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có rất nhiều nhà vệ sinh, được đặt không xa trong nhà ga, sân bay, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, v.v.. Nếu muốn đi vệ sinh trong thành phố thì không mấy khó khăn có thể tìm thấy nhà vệ sinh. Hầu hết các nhà vệ sinh công cộng ở Nhật Bản đều có thể sử dụng miễn phí.



トイレを表す日本語のことばは、いろいろあります。デパート、ショッピングモール、駅や空港、飲食店などでは、トイレを表すいろいろな表示があります。

よく見かけるのは、英語で「Toilet」と書いてあるものです。「WC」という表記もあります。日本語で書いてある場合は、「化粧室」「お手洗い」という表示が一般的です。昔の建物などでは「便所」ということばも使われますが、直接的な言い方なので、避けられるようになってきました。

男女の別は、「MEN / WOMEN」という英語を使ったり、日本語で「男性 / 女性」「男子 / 女子」と書いてあったりします。赤と青のピクトグラムでも表されていることが多いので、男女の区別に迷うことはないと思います。ときどき、「紳士 / 婦人」のような別の言い方をしたり、「殿 / 姫」のように比喩的に男女を表していたりすることもあります。これらの漢字を覚えておくとうれしいですが、通常はいっしょに絵があり、だいたい判断できますので、迷うことは少ないでしょう。

最近では、「だれでもトイレ」または「多機能トイレ」があることも一般的になりました。これはスペースが広く取られたトイレで、車いすやベビーカーでそのまま入ることができます。赤ちゃんのおむつを替える台が付いていたり、人工肛門の人が使える設備が付いていたりします。多機能トイレは男女兼用で、緑で表されています。入るときは「開」のボタンを押して自動ドアを開け、中に入ったら「閉」のボタンを押して扉と鍵を閉めるようになっていきます。必要な人がいるときには優先すべきですが、空いているときは、だれでも使えます。

なお、日本ではトイレの数は多く、駅や空港、デパート、コンビニなどに、あまり距離を空けずに設置されています。街中でトイレに行きたくなくても、あまり困らないでトイレを見つけられるでしょう。なお、日本ではほとんどの公衆トイレは無料で使用できます。

● エレベーターのボタン Các nút bấm thang máy

Thang máy ở Nhật Bản ngoài các nút bấm tầng còn có nút 開 (mở) và nút 閉 (đóng). Trong đó, nút 開 là nút ấn giữ để cửa không đóng lại khi vẫn có người ra vào, v.v.. Vậy khi nào sử dụng nút 開? Đó là nút dùng để đóng cửa nhanh khi không còn ai ra vào nữa. Việc thang máy có nút đóng hay không và có sử dụng nút đó hay không sẽ khác nhau ở mỗi quốc gia. Ở Nhật Bản, việc lập tức ấn nút 閉 khi biết không còn người ra vào thang máy được trông đợi. Nếu người đứng ở gần bảng điều khiển chờ mà không ấn nút 閉 dù không còn ai ra vào thì có lẽ sẽ có người khác sốt ruột, vươn tay ra từ bên cạnh để ấn nút.

日本のエレベーターには、階数のボタンのほかに、「開」のボタンと「閉」のボタンがあります。このうち「開」のボタンは、まだ乗り降りしている人がいるときに、扉が閉まらないよう、押しておくためのボタンです。では「閉」のボタンはどんなときに使うのでしょうか？これは、もうだれも乗り降りしないときに、早く扉を閉めるためのボタンです。エレベーターに閉じるためのボタンがあるかどうか、そのボタンを使うかどうかは、国によって違うと思います。日本では、もうだれも乗り降りしないとわかったときは、すぐに「閉」のボタンを押すことが期待されます。操作パネルの近くに立っている人が、もうだれも乗り降りしないのに、「閉」ボタンを押さないで待っていると、ほかの人がイライラしながら、横から手を延ばしてきて押すことになるかもしれません。

